

Bản án số: 41/2018/DS-PT
Ngày: 26/3/2018
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng
đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hữu Nhân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Mừng
Bà Vũ Thị Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Liên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2017/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2017/DS-ST ngày 04/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện BL bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 234/2017/QĐ-PT ngày 31/10/2017; Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số: 126/TB-TA ngày 06/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm: 1965.

Bà Hồ Thị V, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Thôn TB, xã LĐ, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Hồ Thị P, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: 161A NVC, phường LS, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng.

(Văn bản ủy quyền ngày 05/12/2017).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1943.

Địa chỉ: Thôn TB, xã LĐ, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn N: Luật sư Lê Cao T là Luật sư của Văn phòng Luật sư BT thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Trần Thị Th, sinh năm: 1952.

Địa chỉ: Thôn TB, xã LĐ, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1943.

Địa chỉ: Thôn TB, xã LĐ, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

(Văn bản ủy quyền ngày 21/5/2017).

2/ Ủy ban nhân dân huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trung K – Chủ tịch.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung Th – Phó Chủ tịch.

(Văn bản ủy quyền số: 961/GUQ ngày 31/5/2017).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn N – Bị đơn.

(Bà V, ông N, bà P, bà Th, Luật sư T có mặt; các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 21/5/2015, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 12/8/2016 và lời trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn V B, bà Hồ Thị V cũng như lời trình bày của bà Hồ Thị P là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì:

Vào năm 1996, vợ chồng ông B, bà V nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông N, bà Th diện tích đất 6.000m² với giá chuyển nhượng là 01 chỉ vàng 24K. Khi chuyển nhượng do tin tưởng nhau nên hai bên không làm giấy tờ chuyển nhượng, việc giao tiền nhận đất cũng không có bất kỳ giấy tờ gì. Hai bên cũng không đo đạc diện tích đất cụ thể nhưng có ra thực địa chỉ đất.

Từ khi nhận chuyển nhượng cho tới nay thì toàn bộ diện tích đất do ông B bà V canh tác và sử dụng nhưng có một phần diện tích đất 826m² thuộc một phần thửa 330 và 847m² thuộc một phần thửa 200 tờ bản đồ 18 tại xã LĐ, huyện BL được Ủy ban nhân dân huyện BL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N tại Quyết định số: 18/QĐ- UB ngày 28/02/1998 của Ủy ban nhân dân huyện BL. Hiện nay trên diện tích đất tranh chấp có cây cà phê đang trong giai đoạn kinh doanh là do ông B, bà V trồng và canh tác ổn định.

Do vậy, ông B, bà V làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện BL giải quyết tuyên hủy 1 phần Quyết định số: 18/QĐ- UB ngày 28/02/1998 của Ủy ban nhân dân huyện BL về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N phần diện tích đất tranh chấp gồm 826m² thuộc một phần thửa 330 và 847m² thuộc một phần thửa 200 tờ bản đồ 18 tại xã LĐ, huyện BL.

Theo lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Văn N, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Th thì:

Khoảng năm 1996, vợ chồng ông N, bà Th có chuyển nhượng cho ông B bà V diện tích đất khoảng 5.000m², khi chuyển nhượng hai bên không lập giấy tờ gì, với giá chuyển nhượng là 05 chỉ vàng. Ông đã nhận vàng và giao đất. Việc nhận vàng và giao đất không lập giấy tờ mà chỉ ra thực địa chỉ đất. Còn lại 4.000m² vợ chồng ông N, bà Th cho ông B mượn để làm ăn. Khi cho mượn ông N có lập giấy cho mượn đất, nội dung trong giấy ghi diện tích đất cho mượn khoảng 6.000m² nhưng chỉ ước chừng chứ không đo đạc diện tích đất cụ thể. Tổng cộng diện tích đất chuyển nhượng và cho mượn là 9.000 m² ông B quản lý, sử dụng, canh tác từ

năm 1996 cho đến nay, các nghĩa vụ đối với Nhà nước như đóng thuế thì do ông N thực hiện chứ ông B không đóng thuế. Trong 9.000m² đất thì có 5.000m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B, còn 4.000m² thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N.

Ông N vẫn đồng ý tiếp tục chuyển nhượng phần diện tích đất 5.000m², còn 4.000m² ông N cho ông B mượn thì ông N yêu cầu ông B trả lại. Do đây là tài sản hợp pháp của ông N nên ông không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B trả lại diện tích đất 4.000m² mà ông N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo Công văn số: 24/UBND ngày 06/01/2017 của Ủy ban nhân dân huyện BL thì: Thửa 200 diện tích 2.155m², thửa 201 diện tích 29.415m² tờ bản đồ 18 (44-4) tại xã LĐ, huyện BL, mục đích sử dụng: Đất nông nghiệp, đã được Ủy ban nhân dân huyện BL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu L 176782 cho ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị Th tại Quyết định số 18/QĐ- UB ngày 28/02/1998, sổ vào sổ cấp giấy: H00718.

Năm 2009, thửa 201 tờ bản đồ 18 tại xã LĐ, huyện BL, được tách thành 04 thửa mới gồm:

Thửa 330 diện tích 13.703m², thửa 331 diện tích 3.712m², thửa 332 diện tích 4.870m², thửa 333 diện tích 7.130m². Mục đích sử dụng: Đất nông nghiệp.

Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên là đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với kết quả đo vẽ ngày 17/5/2016 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện BL và chứng thư thẩm định giá ngày 31/3/2014 của công ty cổ phần thẩm định giá Việt Tín ông B và bà V hoàn toàn nhất trí còn ông N không có ý kiến gì.

Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng không thành.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 22/2017/DS-ST ngày 04/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện BL. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B và bà Hồ Thị V về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” với ông Nguyễn Văn N.

Công nhận 826m² đất thuộc một phần thửa 330 tờ bản đồ 18 tại xã LĐ, huyện BL và 847m² đất thuộc một phần thửa 200 tờ bản đồ 18 tại xã LĐ, huyện BL cùng với tài sản trên đất cho ông Nguyễn Văn B và bà Hồ Thị V. Phần đất công nhận cho ông B và bà V theo bản trích đo hiện trạng thửa đất lồng ghép lên hồ sơ địa chính để kiểm tra ngày 17/5/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện BL.

Đối với 826m² thuộc một phần thửa 330 tờ bản đồ 18 tại xã LĐ, huyện BL có tứ cận như sau:

Một phía giáp thửa 282, một phía giáp thửa 309, một phía giáp thửa 184, một phía giáp thửa 330 tờ bản đồ 18 tại xã LĐ, huyện BL.

Đối với 847m² đất thuộc một phần thửa 200 tờ bản đồ 18 tại xã LĐ, huyện BL có tứ cận như sau:

Một phía giáp thửa 282, một phía giáp thửa 309, một phía giáp thửa 330, một phía giáp thửa 200 tờ bản đồ 18 tại xã LĐ, huyện BL.

Tuyên hủy một phần Quyết định số: 18/QĐ-UB ngày 28/02/1998 của Ủy ban nhân dân huyện BL, về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị Th sử dụng đất tại xã LD, huyện BL đối với các thửa thửa 330 và thửa 200 – Tờ bản đồ 18 – LD-BL– Lâm Đồng tương ứng với phần đất công nhận cho ông B, bà V.

Ông B, bà V có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được công nhận theo bản án.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn N phải trả lại cho ông Nguyễn Văn B và bà Hồ Thị V 3.638.400 đồng tiền chi phí đo vẽ và xem xét thẩm định tại chỗ.

3. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn N phải nộp 2.174.900 đồng án phí Dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn B và bà Hồ Thị V số tiền 1.450.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003469 ngày 08/10/2015 và biên lai thu tiền số 0006825 ngày 22/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BL.

Ngoài ra, Tòa án còn tuyên quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 12/8/2017, bị đơn ông Nguyễn Văn N có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án Dân sự sơ thẩm số: 22/2017/DS-ST ngày 04/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện BL với lý do diện tích đất tranh chấp là do ông khai phá, tạo dựng nên và đã được Ủy ban nhân dân huyện BL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, ông chỉ cho vợ chồng ông B, bà V mượn để canh tác.

Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm trên của Tòa án nhân dân huyện BL.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Văn N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Hồ Thị V là bà Hồ Thị P không chấp nhận kháng cáo và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nhận định:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thụ lý và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa là đúng pháp luật.

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông B và bà V; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng miễn toàn bộ án phí sơ thẩm, phúc thẩm cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xuất phát từ việc vợ chồng ông B, bà V cho rằng diện tích đất 826m² thuộc một phần thửa 330 và diện tích đất 847m² thuộc một phần thửa

200 tờ bản đồ số 18 tại xã LĐ, huyện BL là của vợ chồng ông B, bà V nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông N, bà Th vào năm 1996 và trồng cây cà phê và sử dụng ổn định cho đến nay. Tuy nhiên, ngày 28/02/1998 Ủy ban nhân dân huyện BL lại ban hành Quyết định số: 18/QĐ-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, trong đó có một phần diện tích đất mà vợ chồng ông B, bà V nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông N, bà Th.

Vì vậy, vợ chồng ông B, bà V khởi kiện yêu cầu ông N phải trả lại diện tích đất tranh chấp trên. Đồng thời yêu cầu hủy một phần Quyết định số: 18/QĐ-UB ngày 28/02/1998 của Ủy ban nhân dân huyện BL.

Ông N thì cho rằng diện tích đất tranh chấp trên ông N chỉ cho vợ chồng ông B, bà V mượn để canh tác và hiện nay ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông B, bà V nên các bên phát sinh tranh chấp. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn ông N thì thấy rằng: Ông Nguyễn Văn N được UBND huyện BL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 36.914m² tổng cộng gồm 6 thửa đất vào ngày 16/4/1998, trong đó có thửa 201 diện tích 29.415m² và thửa 200 diện tích 2.155m² thuộc tờ bản đồ 44-4 tại thôn TB, xã LĐ, huyện BL phát sinh tranh chấp. Ông N cho rằng diện tích đất tranh chấp 826m² thuộc một phần thửa 330 được tách ra từ thửa 201 vào năm 2009 và 847m² thuộc một phần thửa 200, tờ bản đồ 18 tại xã LĐ, huyện BL có nguồn gốc là của ông, tuy năm 1996 ông cho vợ chồng ông B, bà V canh tác, sử dụng nhưng ông là người trực tiếp thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước và hiện nay ông đã được Ủy ban nhân dân huyện BL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất trên theo quy định của pháp luật theo Quyết định số: 18/QĐ-UB ngày 28/02/1998 của Ủy ban nhân dân huyện BL.

Tuy nhiên, căn cứ vào lời trình bày của ông Lê Xuân Th nguyên là trưởng thôn TB, xã LĐ, huyện BL giai đoạn 1994 – 2008 (BL 188); ông Nguyễn Văn B là trưởng thôn TB, xã LĐ, huyện BL (BL 182) cùng với người làm chứng khác là ông Nguyễn Tiến Q (BL 183) thì khẳng định toàn bộ diện tích đất tranh chấp trên được ông B, bà V quản lý, sử dụng ổn định và trồng cà phê từ năm 1996 cho đến khi xảy ra tranh chấp.

Hơn nữa, tại Biên bản xác minh ngày 27/4/1999 thì bà Trần Thị Th vợ của ông N khẳng định vợ chồng bà Th đồng ý cho vợ chồng ông B, bà V 06 sào đất, hiện trạng đất lúc cho là đất hoang mọc cỏ tranh, lồ ô, đến năm 1995 vợ chồng ông B bà V khai hoang và trồng cà phê. Bà Th cho đất vì ông B là con đỡ đầu của bà Th. Diện tích đất trên bà Th đã kê khai đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL 200).

Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm, ông N cũng thừa nhận việc ông N V giấy cho vợ chồng ông B mượn đất để canh tác ngày 18/6/1996 là nhằm mục đích hợp thức hóa giữa ông N và ông B để không cho bà V được hưởng tài sản khi ông B và bà V ly hôn (BL 205, 206), nhưng vợ chồng ông B và bà V không ký xác nhận vào giấy cho mượn đất này mà chỉ có chữ ký xác nhận của một mình ông N nên

không thể sử dụng chứng cứ này để làm căn cứ giải quyết vụ án. Hơn nữa, trên thực tế thì vợ chồng ông B đã quản lý sử dụng đất ổn định, trồng cà phê trên đất tranh chấp kể từ năm 1996 đến nay là hơn 20 năm, nhưng vợ chồng ông N bà Th không có ý kiến gì cho đến năm 2015 mới phát sinh tranh chấp.

Do đó, cấp sơ thẩm khẳng định toàn bộ diện tích đất tranh chấp 826m² thuộc một phần thửa 330 (được tách ra từ thửa 201 vào năm 2009) và 847m² thuộc một phần thửa 200, tờ bản đồ 18 tại xã LĐ, huyện BL là tài sản thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông B, bà V đã được ông N chuyển nhượng cho năm 1996 để công nhận toàn bộ diện tích đất trên cùng toàn bộ cây trồng trên đất cho vợ chồng ông B, bà V. Đồng thời, hủy một phần Quyết định số 18/QĐ- UB ngày 28/02/1998 của Ủy ban nhân dân huyện BL, về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N đối với các thửa 330 được tách ra từ thửa 201 và thửa 200, tờ bản đồ 18 (tờ bản đồ cũ 44-4) tại xã LĐ, huyện BL và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với phần diện tích đất công nhận cho vợ chồng ông B, bà V theo hướng dẫn tại Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là có căn cứ.

Với phân tích trên, cấp phúc thẩm cần bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần nội dung là có căn cứ.

[3] Về chi phí tố tụng:

Do yêu cầu khởi kiện của ông B, bà V được chấp nhận toàn bộ nên cần buộc ông N phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng với số tiền là 9.388.400 đồng. Trong đó, chi phí do vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ do vợ chồng ông B, bà V đã nộp là 3.638.400 đồng. Chi phí thẩm định giá do ông N đã nộp tại giai đoạn phúc thẩm là 5.750.000 đồng.

Do đó, cần buộc ông N có trách nhiệm thanh toán lại cho ông B, bà V số tiền 3.638.400 đồng chi phí tố tụng.

[4] Về án phí:

Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Đối với án phí dân sự sơ thẩm thì do ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1943 và bà Trần Thị Th, sinh năm: 1952. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm thì ông N đã hơn 60 tuổi. Theo Nghị quyết số: 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông N được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm nhưng cấp sơ thẩm lại buộc ông N phải chịu 2.174.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm là không đúng với quy định của pháp luật. Vì vậy, cấp phúc thẩm cần sửa bản án sơ thẩm về phần án phí sơ thẩm là có căn cứ. Cụ thể: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn N. Sửa bản án sơ thẩm. Xử.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B, bà Hồ Thị V về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” với ông Nguyễn Văn N.

- Công nhận diện tích đất 826m² thuộc một phần thửa 330 (được tách ra từ thửa 201 vào năm 2009), tờ bản đồ 18 tại xã LĐ, huyện BL và diện tích đất 847m² thuộc một phần thửa 200, tờ bản đồ 18 tại xã LĐ, huyện BL và tài sản là cây cà phê trồng trên đất cho ông Nguyễn Văn B và bà Hồ Thị V. Phần đất công nhận cho ông Nguyễn Văn B và bà Hồ Thị V theo bản trích đo hiện trạng thửa đất lồng ghép lên hồ sơ địa chính để kiểm tra ngày 17/5/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện BL.

Đối với diện tích đất 826m² thuộc một phần thửa 330 (được tách ra từ thửa 201 vào năm 2009), tờ bản đồ 18 tại xã LĐ, huyện BL có tứ cận như sau: Một phía giáp thửa 282, một phía giáp thửa 309, một phía giáp thửa 184, một phía giáp thửa 330, tờ bản đồ 18 tại xã LĐ, huyện BL.

Đối với diện tích đất 847m² thuộc một phần thửa 200, tờ bản đồ 18 tại xã LĐ, huyện BL có tứ cận như sau: Một phía giáp thửa 282, một phía giáp thửa 309, một phía giáp thửa 330, một phía giáp thửa 200, tờ bản đồ 18 tại xã LĐ, huyện BL.

- Tuyên hủy một phần Quyết định số: 18/QĐ- UB ngày 28/02/1998 của Ủy ban nhân dân huyện BL về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị Th sử dụng đất tại xã LĐ, huyện BL đối với các thửa 330 và thửa 200, tờ bản đồ 18 tại xã LĐ, huyện BL tương ứng với phần đất công nhận cho vợ chồng ông Nguyễn Văn B và bà Hồ Thị V.

- Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện BL cấp cho ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị Th ngày 16/4/1998 sử dụng đất tại xã LĐ, huyện BL đối với diện tích đất 826m² thửa 330 (được tách ra từ thửa 201 vào năm 2009) và diện tích đất 847m² thửa 200, tờ bản đồ 18 tại xã LĐ, huyện BL tương ứng với phần đất công nhận cho vợ chồng ông Nguyễn Văn B và bà Hồ Thị V.

Vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Hồ Thị V có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn N có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Hồ Thị V số tiền 3.638.400 đồng chi phí do vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ.

Lãi suất chậm thi hành án: “Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự”.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị Th.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn B, bà Hồ Thị V số tiền 1.450.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003469 ngày 08/10/2015 và biên lai thu số 0006825 ngày 22/8/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BL.

4. Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004854 ngày 27/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BL.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND H. BL;
- CCTHADS H. BL;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu AV – HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Hữu Nhân

-

